

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8361/BTC-CST
V/v xin ý kiến về dự thảo Nghị định
quy định phí BVMT đối với khí thải

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
- Hiệp hội Thép Việt Nam;
- Hiệp hội Xi măng Việt Nam;
- Liên đoàn Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 đã giao: Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trong tháng 12/2023.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP nêu trên, căn cứ Luật Phí và lệ phí, Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan xây dựng Hồ sơ trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến đối với Hồ sơ trình Chính phủ dự thảo Nghị định.

Đối với các địa phương, đề nghị căn cứ dự thảo Nghị định và thực tế tại địa phương để dự toán, cung cấp số thu, chi phí thực hiện việc thu phí. Từ đó, căn cứ pháp luật phí và lệ phí đề xuất tỷ lệ để lại phù hợp. Đồng thời, đánh giá tác động của dự thảo Nghị định đến các đối tượng liên quan.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 11/9/2023.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan.

Tài liệu gửi xin ý kiến gồm: (i) *Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định.* (ii) *Dự thảo Nghị định.* (iii) *Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật*

có liên quan đến dự thảo Nghị định. (iv) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với Nghị định. (v) Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải./

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
 - Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
 - Lưu: VT, Vụ CST (CST5) *18 b thảo*
- Đề đăng dự thảo
Nghị định xin ý kiến

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Số:/TT- BTC

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2023

DỰ THẢO 8-8

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định
phí bảo vệ môi trường đối với khí thải**

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật Ban hành VBQPPL), Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Về cơ sở pháp lý

- Tại Điều 43 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ BVMT”.

- Tại điểm 1.2 mục IX phần A Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định phí BVMT đối với khí thải thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ.

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí và khoản 3 Điều 136 Luật BVMT thì: Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) là chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục đối tượng chịu phí, phương pháp tính, mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với phí BVMT đối với khí thải; gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Tại khoản 6 Điều 4, khoản 2 và 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường phải chi trả; phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; mức phí BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải; việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định về phí BVMT được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Bộ TN&MT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục cụ thể đối tượng chịu phí, phương pháp tính phí BVMT, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ TN&MT đã có công văn số 4133/BTNMT-TCMT ngày 19/7/2022 và công văn số 6052/BTNMT-TCMT ngày 11/10/2022 gửi đề án thu phí BVMT đối với khí thải¹.

Căn cứ pháp luật BVMT, pháp luật phí và lệ phí, việc ban hành Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải nhằm kiện toàn hệ thống pháp luật phí và nâng cao trách nhiệm của người xả thải gây ô nhiễm không khí.

2. Về chủ trương của Đảng và Chính phủ

- Tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định “BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân”.

- Tại Nghị quyết Đại hội XIII đã quán triệt tầm nhìn và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030: “Lấy BVMT sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống”.

- Thủ tướng Chính phủ (TTgCP) đã có nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường quản lý chất lượng môi trường không khí và hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí theo hướng khai thác hiệu quả nguồn thu phí từ BVMT (trong đó có phí BVMT đối với khí thải):

+ Tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của TTgCP phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, có nhiệm vụ: Hoàn thiện cơ chế tài chính, đa dạng hóa nguồn lực cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí.

+ Tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của TTgCP phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, có nêu quan điểm:

BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng.

Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong BVMT.

¹ Từ năm 2016 đến nay, Bộ Tài chính đã có 07 công văn đề nghị Bộ TN&MT xây dựng đề án thu phí BVMT đối với khí thải (bao gồm công văn: Số 6718/BTC-CST ngày 18/5/2016, số 14648/BTC-CST ngày 26/11/2018, số 2364/BTC-CST ngày 04/3/2020, số 7351/BTC-CST ngày 18/6/2020, số 13048/BTC-CST ngày 29/10/2020, số 1641/BTC-CST ngày 16/3/2021 và số 9572/BTC-CST ngày 20/9/2022) và 03 công văn báo cáo TTgCP về vấn đề này (bao gồm: Số 13049/BTC-CST ngày 29/10/2019, số 7350/BTC-CST ngày 18/6/2020 và số 11264/BTC-CST ngày 01/10/2021).

- Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của TTgCP về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đưa ra giải pháp để thực hiện Chiến lược: Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí theo hướng khai thác hiệu quả nguồn thu phí từ BVMT.

- Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ.

Nghị quyết số 01/NQ-CP đã giao Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về phí BVMT đối với khí thải trong tháng 12/2023.

Như vậy, xây dựng dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Chính phủ về BVMT không khí.

3. Cơ sở thực tiễn

Ở nước ta, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng môi trường không khí tại các thành phố lớn, một số khu công nghiệp, làng nghề đang ngày càng suy giảm, tác hại nghiêm trọng đến sức khoẻ cộng đồng, thiệt hại cho nền kinh tế, đe dọa tới môi trường.

Hiện ô nhiễm môi trường không khí, nhất là tại các đô thị lớn đang có xu hướng ngày càng gia tăng, có thời điểm chất lượng ô nhiễm môi trường không khí ở mức báo động. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do hoạt động xả khí thải của các cơ sở xả thải và phương tiện giao thông vận tải.

Hiện cả nước có khoảng 5,1 triệu xe ô tô và số lượng lớn xe máy đang lưu hành và có hàng chục khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất bauxite, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực, hàng ngày xả thải khối lượng lớn khí thải công nghiệp; có gần 120.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 138 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của TTgCP phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020, chưa hoàn thành xử lý triệt để; khoảng 110.000 doanh nghiệp xây dựng, hoạt động xây dựng nhà ở, khu chung cư, khu đô thị mới, cầu đường, khai thác và vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải diễn ra khắp nơi trong cả nước. Các cơ sở này phát sinh khối lượng lớn khí thải công nghiệp, bụi thải, tác động xấu đến môi trường.

Trong khi đó, phần lớn tổ chức, cá nhân xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí chưa ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong BVMT không khí.

Vì vậy, việc nghiên cứu, xây dựng Nghị định phí BVMT đối với khí thải là cần thiết, nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Chính phủ, kiện toàn hệ thống pháp luật phí, phù hợp với đòi hỏi từ thực tiễn và nhằm từng bước nâng cao ý thức BVMT của tổ chức, cá nhân xả thải và toàn xã hội.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị định về phí BVMT đối với khí thải nhằm mục đích:

- Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Chính phủ về BVMT không khí.
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT của các tổ chức, cá nhân xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí và của toàn xã hội.
- Kiện toàn hệ thống chính sách phí BVMT theo Luật Phí và lệ phí; bảo đảm thống nhất với pháp luật trong các lĩnh vực phí, BVMT và quản lý thuế.
- Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khí thải công khai, minh bạch, khả thi và phù hợp với thực tế, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan thuế trong thực hiện chính sách phí BVMT.
- Tạo nguồn thu mới cho NSNN, bổ sung nguồn lực cho công tác BVMT.

2. Quan điểm

- Thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm môi trường phải chi trả theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật BVMT; tuân thủ quy định về phương thức xác định mức phí BVMT tại Điều 136 Luật BVMT, Luật Phí và lệ phí, góp phần điều chỉnh hành vi, nâng cao ý thức BVMT không khí của tổ chức, cá nhân trong xã hội, tạo động lực cho cải tiến công nghệ sản xuất, đầu tư xử lý khí thải nhằm giảm phát thải chất gây ô nhiễm ra môi trường.
- Quản lý, sử dụng phí BVMT đúng quy định của Luật Phí và lệ phí và Luật Quản lý thuế.
- Thống nhất với quy định thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, tạo thuận lợi trong thực hiện thu, nộp đối với 02 khoản phí này.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH

1. Về việc lập đề nghị xây dựng Nghị định

- Tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành VBQPPL quy định Chính phủ ban hành Nghị định đề quy định: “1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”.

- Tại khoản 1 Điều 84 Luật Ban hành VBQPPL quy định: “1. Đề nghị xây dựng Nghị định được áp dụng đối với việc xây dựng, ban hành Nghị định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật này”.

Nghị định của Chính phủ quy định về phí BVMT đối với khí thải là văn bản quy định chi tiết Luật Phí và lệ phí, thuộc trường hợp điều chỉnh tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành VBQPPL; không thuộc trường hợp phải thực hiện quy trình lập đề nghị xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật Ban hành VBQPPL nêu trên.

2. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định

.....

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

A. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định thiết kế thành 03 Chương và 10 Điều:

- Chương I: Quy định chung gồm 04 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí; Điều 4. Tổ chức thu phí.

- Chương II: Phương pháp tính phí, mức phí, kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí, quản lý và sử dụng phí gồm 05 điều: Điều 5. Phương pháp tính phí; Điều 6. Mức phí; Điều 7. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; Điều 8. Quản lý và sử dụng phí; Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương.

- Chương III: Điều khoản thi hành gồm 1 Điều: Điều 10. Hiệu lực thi hành.

B. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

1. Về phạm vi điều chỉnh

Tại khoản 2 Điều 4 và khoản 3 Điều 18 Luật Phí và lệ phí quy định Chính phủ có thẩm quyền “Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền”.

Tại các Nghị định hiện hành của Chính phủ quy định thu phí BVMT² và dự thảo Nghị định quy định thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (đang trình Chính phủ thông qua) đều quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị định theo hướng liệt kê các nội dung quy định trong dự thảo Nghị định (tương ứng với tên các điều của Nghị định).

Để phù hợp nội dung dự thảo Nghị định, tạo thuận lợi cho theo dõi văn bản, bảo đảm thống nhất, phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 18 Luật Phí và lệ phí; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị định như sau:

“Nghị định này quy định về người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải”.

(Nội dung này thể hiện tại khoản Điều 1 dự thảo Nghị định).

2. Về đối tượng chịu phí và người nộp phí

Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 và điểm a khoản 2 Điều 136 Luật

² Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 quy định phí BVMT với nước thải.

BVMT thì người gây ô nhiễm môi trường phải nộp phí BVMT³.

Theo quy định tại Điều 88 Luật BVMT thì có 02 nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí phải được quản lý và kiểm soát bụi, khí thải gồm:

Thứ nhất, phương tiện giao thông, máy, thiết bị, công trình xây dựng có phát tán bụi, khí thải: Pháp luật chuyên ngành chưa có quy định để xác định tổng khối lượng xả thải và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường trong khí thải đối với nguồn thải này. Vì vậy, nếu quy định thu phí đối với nguồn thải này thì chưa có cơ sở để xác định tổng khối lượng khí thải và số phí phải nộp.

Thứ hai, cơ sở xả khí thải: Pháp luật chuyên ngành đã quy định đầy đủ hơn về quản lý khí thải đối với nguồn thải này, thông qua quy định cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (quản lý đầu vào đối với hoạt động xả thải) và quy định về quan trắc môi trường khí thải (quản lý đầu ra đối với hoạt động xả thải).

(i) Về giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3, khoản 4 Điều 42 Luật BVMT:

- Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả chất thải ra môi trường kèm theo yêu cầu, điều kiện về BVMT.

- Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động BVMT của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện trách nhiệm BVMT của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Để bảo đảm khả thi, thuận lợi trong xác định người nộp phí, phù hợp với Luật BVMT, cần căn cứ vào giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần⁴ để làm cơ sở quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải.

Tuy nhiên, thực tế có trường hợp được cấp giấy phép môi trường nhưng

³ Tại khoản 6 Điều 4 và khoản 2 Điều 136 Luật BVMT quy định:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải chi trả theo quy định pháp luật.
- Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường.

⁴ Tại khoản 2 Điều 42 Luật BVMT quy định: “*d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn”.*

không xả thải vào môi trường hoặc theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật BVMT thì có những cơ sở không cần có giấy phép môi trường nhưng vẫn được xả khí thải vào môi trường (các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư nhóm IV⁵). Do đó, để quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải, bên cạnh căn cứ vào giấy phép môi trường và giấy phép môi trường thành phần, còn cần căn cứ thêm vào thực tế xả thải của cơ sở (thông qua quan trắc môi trường).

(ii) Về quan trắc môi trường không khí

- Tại khoản 25 Điều 3 Luật BVMT quy định: Quan trắc môi trường là việc theo dõi liên tục, định kỳ, đột xuất, có hệ thống về thành phần môi trường, các nhân tố tác động đến môi trường, chất thải nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng và tác động xấu đến môi trường.

- Tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Nghị định 08) đã liệt kê 09 loại cơ sở xả khí thải ra môi trường. Theo đó, có thể phân thành 02 nhóm:

- + Nhóm cơ sở phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc định kỳ;
- + Nhóm cơ sở không phải quan trắc khí thải.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy: Phí BVMT là chính sách mới; để có cơ sở thuyết phục khi xác định, tính toán số phí phải nộp; nguồn thải nộp phí phải là các nguồn thải mà pháp luật chuyên ngành đã có quy định có thể xác định được khối lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải, làm cơ sở xác định số phí phải nộp đối với nguồn xả thải. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều nước đã quy định chính sách thu đối với cơ sở xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí⁶.

Căn cứ quy định pháp luật về phí và BVMT, trên cơ sở Đề án của Bộ TN&MT, kinh nghiệm quốc tế, kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam về thu phí BVMT đối với nước thải, để bảo đảm tính khả thi; Bộ Tài chính trình Chính phủ trước mắt chỉ quy định người nộp phí là các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2)

⁵ Tại khoản 2 Điều 28 Luật BVMT quy định: Dự án đầu tư gồm nhóm I, II, III và IV.

⁶ **Tại Mỹ:** Kể từ năm 2000, 10 chất thải gây ô nhiễm không khí phát ra từ nguồn cố định (cơ sở sản xuất kinh doanh nộp phí) bao gồm: Bụi vô cơ (inorganic dust), Carbon monoxit (CO), Nitơ oxit (nitơ dioxit NO₂, Đinitơ oxit N₂O, Nitơ monoxit NO, Đinitơ trioxit N₂O₃, Đinitơ pentoxit (N₂O₅); lưu huỳnh dioxit (SO₂), Clo (Cl), Chloropren (C₄H₅Cl), Oxit crôm (CrO₃), Formaldehyde (HCNO), Toluene (C₆H₅CH₃), Xylol (C₆H₄(CH₃)₂).

Tại Singapore bắt đầu thực thi việc đánh thuế carbon vào năm 2019, áp dụng cho tất cả các cơ sở thải ra 25.000 tấn khí nhà kính trở lên hàng năm, bao gồm các nhà máy lọc dầu và nhà máy điện. Mức thuế hiện tại là 5 SGD/tấn, sẽ được nâng lên 25 SGD vào năm 2024 và 45 SGD vào năm 2026. Đến năm 2030, mức thuế sẽ đạt từ 50 - 80 SGD/tấn.

Tại Trung Quốc, đối tượng nộp thuế là các đơn vị doanh nghiệp sự nghiệp và các tổ chức sản xuất khác trực tiếp xả chất gây ô nhiễm vào môi trường trong lãnh thổ Trung Quốc. Thuế khí thải áp dụng đối với một số loại khí thải đặc trưng, bao gồm: SO₂; NO_x; CO; Bụi thông thường; Bụi amiăng; Bụi thủy tinh; Bụi Carbon đen; Bụi khói...

Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (gồm các cơ sở xả khí thải phải quan trắc và không phải quan trắc) và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần. Cụ thể như sau:

“Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

1. Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

2. Người nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này”.

3. Về tổ chức thu phí

- Tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí quy định: “Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí...”

- Tại Điều 112 Luật BVMT quy định: Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh là cơ quan quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quan trắc khí thải⁷.

- Tại dự thảo Nghị định quy định: Căn cứ thu phí BVMT đối với khí thải là tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải. Các thông tin này được lấy từ số liệu quan trắc môi trường do Sở TN&MT quản lý.

- Tại Điều 41 Luật BVMT quy định: Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường gồm: Các Bộ: TN&MT, Quốc phòng, Công an; UBND cấp tỉnh và cấp huyện⁸.

⁷ Tại khoản 5 Điều 112 Luật BVMT quy định: “5. Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn...;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ TN&MT theo quy định”.

⁸ Tại Điều 41 Luật BVMT quy định: “**Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**

1. Bộ TN&MT cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này đã được Bộ TN&MT phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của UBND cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

- Hiện khoản 1 Điều 3 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí BVMT đối với nước thải quy định: “Sở TN&MT, Phòng TN&MT thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở thuộc diện quản lý trên địa bàn. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TN&MT báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở TN&MT, Phòng TN&MT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải của các cơ sở trên địa bàn”.

- Trong các cuộc khảo sát thực tế và làm việc tại địa phương (các tỉnh: Hải Dương, Quảng Ninh, Bình Dương, Tây Ninh), Sở TN&MT các tỉnh này đều đề nghị quy định tổ chức thu phí tương tự như tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

Để bảo đảm thống nhất, tạo thuận lợi cho việc thu, nộp phí; hạn chế làm tăng chi phí trong thu, nộp phí; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cơ quan thu phí BVMT đối với khí thải tương tự như cơ quan thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp đã quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Sở TN&MT, Phòng TN&MT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.

2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TN&MT báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công địa bàn, đối tượng thu phí cho Sở TN&MT, Phòng TN&MT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn”.

(Nội dung này thể hiện tại Điều 4 dự thảo Nghị định).

4. Về phương pháp tính phí

a) Căn cứ khoản 3 Điều 136 Luật BVMT, trên cơ sở đề xuất tại công văn số 4133/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định phương pháp tính phí BVMT đối với khí thải tương tự như phương pháp tính phí BVMT đối với nước thải công nghiệp đã quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Phí BVMT đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. UBND cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được UBND cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. UBND cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này”.

a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).

b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

c) C là phí biến đổi (quý). Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.

Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:

$$C = C_{\text{bụi tổng}} + C_{\text{SOx}} + C_{\text{NOx}} + C_{\text{CO}}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định như sau:

$$C \text{ (Từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải)} = \text{Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m}^3\text{)} \times \text{Hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải (mg/Nm}^3\text{)} \times 10^{-9} \times \text{Mức phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

- Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về BVMT:

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải xác định căn cứ số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý liền trước.

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).

Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.

Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ”.

(Nội dung này thể hiện tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định).

b) Đối với trường hợp thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục ngừng hoạt động (do bảo trì, kiểm định, mất điện, hỏng hoặc các trường hợp khác)

Tại khoản 5 Điều 38 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường đã quy định về việc quan trắc môi trường trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động⁹.

Trên cơ sở pháp luật chuyên ngành quy định quan trắc môi trường trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định xác định tổng khối lượng khí thải phát sinh, hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường khi thiết bị quan trắc ngừng hoạt động như sau:

- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo đối với khối lượng khí thải phát sinh và từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí trong 24 giờ đầu tiên sau khi hoạt động trở lại.

- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình của các lần chủ cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động.

(Nội dung này thể hiện tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định).

c) Về phương pháp tính phí đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng và không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ

Đề phù hợp quy định quản lý chuyên ngành về quản lý các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí và bảo đảm khả thi, hiệu quả, trên cơ sở đề án

⁹ Tại khoản 5 Điều 38 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT quy định: “5. Trường hợp cần thực hiện việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo và phân tích chủ cơ sở phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Gửi thông báo bằng văn bản tới Sở TN&MT trong đó nêu rõ kế hoạch thực hiện, thời gian kết thúc việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo và phân tích;

b) Trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên thì thực hiện quan trắc (đối với các thông số thuộc nhóm bắt buộc phải quan trắc tự động theo quy định pháp luật và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước) như sau:

- Chủ cơ sở phải thực hiện quan trắc tối thiểu 01 lần/02 ngày đối với các thông số khí thải không được đo đạc bằng thiết bị quan trắc tự động, liên tục cho tới khi thiết bị quan trắc tự động, liên tục hoạt động trở lại;

- Chủ cơ sở phải thực hiện quan trắc tối thiểu 01 lần/07 ngày đối với thông số bụi (PM) không được đo đạc bằng thiết bị quan trắc tự động, liên tục cho tới khi thiết bị quan trắc tự động, liên tục hoạt động trở lại;

- Sau khi hoàn thành việc đo đạc, phân tích, kết quả quan trắc phải được lưu giữ và gửi cho Sở TN&MT”.

của Bộ TN&MT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định phương pháp tính phí đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường: Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là tổng số phí cố định (f) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

- Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ: Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là mức phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

(Nội dung này thể hiện tại khoản 2, 3 Điều 5 dự thảo Nghị định).

5. Về mức thu phí

Căn cứ Luật Phí và lệ phí, để bảo đảm thống nhất với quy định thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định xây dựng mức phí gồm 02 phần: (i) Phí cố định thu đối với mọi cơ sở xả khí thải, để bảo đảm chi phí xử lý các chất nằm ngoài 04 chất (Bụi tổng, NO_x , SO_x , CO) và (ii) phí biến đổi thu bổ sung đối với các cơ sở phải quan trắc khí thải (thu đối với 4 chất: Bụi tổng, NO_x , SO_x , CO). Cụ thể:

a) **Đối với phí cố định:** “Mức phí cố định (f) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Mức phí cố định được quy định theo năm; trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì số phí phải nộp tính cho 01 quý là $f/4$; trường hợp người nộp phí nộp theo tháng thì số phí phải nộp tính cho 01 tháng là $f/12$ ”.

(Nội dung này thể hiện tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định).

b) Đối với phí biến đổi

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 136 Luật BVMT về cơ sở xác định mức phí và trách nhiệm của Bộ TN&MT trong việc đề xuất mức thu phí BVMT, trên cơ sở đề xuất của Bộ TN&MT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức phí biến đổi đối với 04 chất gây ô nhiễm môi trường như sau:

“2. Mức phí đối với các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải:

Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu (đồng/tấn)
1	Bụi tổng	800
2	NO_x (gồm NO_2 và NO)	800
3	SO_x	700
4	CO	500

3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:

a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở thấp hơn 30% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở xả khí thải thấp hơn 50% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp”.

(Nội dung này thể hiện khoản 2, 3 Điều 6 dự thảo Nghị định).

6. Về kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí; trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương; quản lý và sử dụng phí

Trên cơ sở đề xuất của Bộ TN&MT và kinh nghiệm thực hiện phí BVMT đối với nước thải tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, để bảo đảm tính đồng bộ và thuận lợi trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định:

a) Về kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

“1. Người nộp phí

a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ: Hàng quý, chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí (bao gồm cả cơ sở xả khí thải thành lập mới và cơ sở xả khí thải đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành) thực hiện lập Tờ khai phí BVMT đối với khí thải của quý trước (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho tổ chức thu phí; nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo của tổ chức thu phí. Trường hợp chậm nộp phí theo thông báo thì phải nộp cả tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:

- Trường hợp thành lập mới khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31/12 của năm bắt đầu hoạt động). Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu hoạt động. Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.

- Trường hợp đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch (hết ngày 31/12 của năm Nghị định bắt đầu có hiệu lực thi hành). Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.

c) Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

d) Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí phải nộp trong tháng phát sinh.

2. Tổ chức thu phí

a) Thẩm định Tờ khai phí trước ngày nộp Tờ khai quyết toán năm cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí. Trường hợp số tiền phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có). Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định.

b) Chậm nhất ngày 05 tháng sau, nộp toàn bộ số tiền phí thu được sau khi đã trừ số tiền được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí và tiền lãi phát sinh trên số dư

tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.

c) Thực hiện kê khai, nộp số tiền phí còn lại sau khi trừ đi số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này vào ngân sách nhà nước theo tháng và thực hiện quyết toán năm theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Phí BVMT đối với khí thải: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí; Tiểu mục 2618 - Phí BVMT đối với nước thải, khí thải.

- Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí, tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác.

3. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)

Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được giao tiếp nhận Tờ khai phí thẩm định Tờ khai phí và gửi kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở TN&MT nơi cơ sở xả khí thải hoạt động và gửi cho cơ sở xả khí thải để cơ sở này thực hiện nộp phí cho Sở TN&MT. Sở TN&MT theo dõi, quản lý thu, nộp phí BVMT đối với các cơ sở xả khí thải này”.

(Nội dung này thể hiện tại Điều 7 dự thảo Nghị định).

b) Về trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương

“1. Sở TN&MT

a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo phí BVMT đối với khí thải (nếu có); quản lý thu, nộp phí BVMT đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này và đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí BVMT đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đôn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải để đảm bảo cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo đúng quy định.

b) Tổng hợp số liệu về phí BVMT đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ TN&MT trước ngày 31 tháng 5 năm sau. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ TN&MT, để Bộ TN&MT tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp với tổ chức thu phí cùng cấp trong việc thực hiện: Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp phí; quản lý

thu, nộp và xử lý vi phạm về phí BVMT đối với khí thải theo quy định của pháp luật”.

(Nội dung này thể hiện tại Điều 9 dự thảo Nghị định).

c) Về quản lý và sử dụng phí

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước; khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Luật Phí và lệ phí; Điều 1 Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; để bảo đảm thống nhất; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định quản lý tiền phí BVMT đối tượng khí thải tương tự như quy định về quản lý tiền phí BVMT đối với nước thải đã quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí bảo vệ môi trường thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó bao gồm chi kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở xả khí thải, chi lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải phục vụ hoạt động thu phí. Nộp 75% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn”.

(Nội dung này thể hiện Điều 8 dự thảo Nghị định).

V. VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Đối với hệ thống pháp luật và hệ thống chính sách thuế, phí, lệ phí

Dự thảo Nghị định phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trình Chính phủ ban hành nhằm thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền Quốc hội đã giao trong Luật Phí và lệ phí, cụ thể hóa quy định của Luật BVMT.

Dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm đảm bảo đồng bộ, phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý thuế, NSNN, BVMT.

2. Đối với kinh tế-xã hội

Việc quy định thu phí BVMT đối với khí thải sẽ khuyến khích các cơ sở xả thải đầu tư công nghệ giảm thiểu xả thải gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ về BVMT không khí.

Việc quy định thu phí BVMT đối với khí thải tương đồng với phí BVMT đối với nước thải công nghiệp đang quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP

sẽ góp phần làm tăng hiệu suất thực thi công vụ, tiết kiệm nguồn nhân lực và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thu nộp phí BVMT đối với khí thải.

3. Tác động đối với người dân, doanh nghiệp

Dự thảo quy định thu nộp phí BVMT đối với khí thải tương tự như quy trình thu nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp đã góp phần đơn giản thủ tục, tiết kiệm chi phí cho tổ chức và cá nhân liên quan.

Việc xác định khối lượng khí thải căn cứ trên số liệu quan trắc là đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp, phát huy vai trò của người dân trong giám sát quá trình thực hiện nghĩa vụ nộp phí của tổ chức xả thải gây ô nhiễm môi trường. Qua đó, người dân có thể phát hiện, phản ánh đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những sai phạm, tiêu cực; xử lý kịp thời những phát sinh liên quan đến đời sống của người dân nơi diễn ra hoạt động xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

4. Tác động đối với thu NSNN

Phí BVMT đối với khí thải là khoản thu mới. Dự kiến khi thực hiện chính sách này làm tăng thêm *khoảng 1.200 tỷ đồng/năm cho NSNN*. Số tiền này góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại địa phương nơi có nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

5. Đánh giá tác động của dự thảo Nghị định đối với thủ tục hành chính và bộ máy thực hiện

Dự thảo Nghị định quy định thu phí tương tự như phí BVMT đối với nước thải công nghiệp. Thực tế, phần lớn các doanh nghiệp dự kiến phải nộp phí BVMT đối với khí thải đều đang nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp. Do đó, sẽ không phát sinh đáng kể chi phí thu, nộp phí đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan.

Dự thảo Nghị định quy định căn cứ xác định tổng khối lượng khí thải làm cơ sở tính phí BVMT dựa trên thông tin quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật BVMT, không làm phát sinh công việc và chi để xác định khối lượng xả thải của cơ sở xả thải, góp phần đơn giản thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và các cơ quan liên quan.

Trên đây là nội dung dự án Nghị định của Chính phủ quy định phí BVMT đối với khí thải. Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CST.P5 (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO 8-8

NGHỊ ĐỊNH
Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp phí.
- Tổ chức thu phí.
- Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

2. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thu phí

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.

2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công địa bàn, đối tượng thu phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ, MỨC PHÍ, KÊ KHAI, THẨM ĐỊNH TỜ KHAI, NỘP PHÍ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ

Điều 5. Phương pháp tính phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).

b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

c) C là phí biến đổi (quý). Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.

Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:

$$C = C_{\text{bụi tổng}} + C_{\text{SOx}} + C_{\text{NOx}} + C_{\text{CO}}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định như sau:

$$C \text{ (Từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải)} = \text{Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m}^3\text{)} \times \text{Hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải (mg/Nm}^3\text{)} \times 10^{-9} \times \text{Mức phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

- Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường:

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải xác định căn cứ số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý liền trước.

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).

Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.

Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ.

- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo đối với khối lượng khí thải phát sinh và từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí trong 24 giờ đầu tiên sau khi hoạt động trở lại.

- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình của các lần chủ cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động.

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường: Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là tổng số phí cố định (f) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ: Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là mức phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 6. Mức phí

1. Mức phí cố định (f) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Mức phí cố định được quy định theo năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì số phí phải nộp tính cho 01 quý là $f/4$. Trường hợp người nộp phí nộp theo tháng thì số phí phải nộp tính cho 01 tháng là $f/12$.

2. Mức phí đối với các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải:

Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức phí (đồng/tấn)
1	Bụi tổng	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:

a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở thấp hơn 30% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở xả khí thải thấp hơn 50% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Điều 7. kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

1. Người nộp phí

a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ: Hàng quý, chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí (bao gồm cả cơ sở xả khí thải thành lập mới và cơ sở xả khí thải đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành) thực hiện lập Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của quý trước (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho tổ chức thu phí; nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo của tổ chức

thu phí. Trường hợp chậm nộp phí theo thông báo thì phải nộp cả tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:

- Trường hợp thành lập mới khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu hoạt động. Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.

- Trường hợp đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm Nghị định bắt đầu có hiệu lực thi hành). Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.

c) Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

d) Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí phải nộp trong tháng phát sinh.

2. Tổ chức thu phí

a) Thẩm định Tờ khai phí trước ngày nộp Tờ khai quyết toán năm cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí. Trường hợp số tiền phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có). Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định.

b) Chậm nhất ngày 05 tháng sau, nộp toàn bộ số tiền phí thu được sau khi đã trừ số tiền được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí và tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.

c) Thực hiện kê khai, nộp số tiền phí còn lại sau khi trừ đi số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này vào ngân sách nhà nước theo tháng và thực hiện quyết toán năm theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí; Tiểu mục 2618 - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải.

- Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí, tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác.

3. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)

Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được giao tiếp nhận Tờ khai phí thẩm định Tờ khai phí và gửi kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động và gửi cho cơ sở xả khí thải để cơ sở này thực hiện nộp phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở xả khí thải này.

Điều 8. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí bảo vệ môi trường thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công

việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó bao gồm chi kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở xả khí thải, chi lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải phục vụ hoạt động thu phí. Nộp 75% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có); quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này và đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đôn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải để đảm bảo cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo đúng quy định.

b) Tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 năm sau. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp với tổ chức thu phí cùng cấp trong việc thực hiện: Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp phí; quản lý thu, nộp và xử lý vi phạm về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.

2. Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở xả khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về môi trường.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Quý Năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.....

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:

Địa chỉ:

MST:	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Điện thoại: Fax: Email:

Tài khoản số: Tại ngân hàng:.....

Loại hình, lĩnh vực sản xuất, chế biến:

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau:.....(Kê khai lượng phát thải trung bình trong kỳ tính phí tại dòng có loại hình sản xuất tương ứng của người nộp phí).....

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: $f =$ đồng

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng khí thải trong quý (m^3):

Căn cứ để kê khai tổng lượng khí thải trong quý:

b) Hàm lượng từng chất ô nhiễm trong khí thải tính phí:

Thông số ô nhiễm	Hàm lượng (mg/Nm^3)	Căn cứ để kê khai hàm lượng từng thông số ô nhiễm trong khí thải (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
Bụi tổng		
NO_x (gồm NO_2 và NO)		
SO_x		
CO		

¹ Nội dung này căn cứ hướng dẫn khai trong trường hợp: (i) cơ sở chỉ nộp (f), (ii) cơ sở nộp cả (f) và (C)

(Chất ô nhiễm được xác định căn cứ vào giấy phép môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: $Cq = \dots\dots\dots$ đồng.

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong quý $Fq = (f/4) + Cq$	
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

(Đối với cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ không phải kê điểm 2 và điểm 3 Mục này).

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY:(viết bằng chữ)

.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định
Tờ khai phí

Tờ khai ngày

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng....năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

THÔNG BÁO NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Quýnăm²

(Thông báo lần)

Tên người nộp phí:.....

Địa chỉ:

Căn cứ Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quý năm của đơn vị và kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải đơn vị phải nộp quý này như sau:

Số TT	Chi tiêu	Giá trị theo Tờ khai	Giá trị sau thẩm định	Ghi chú
1	Tổng lượng khí thải trong quý (m^3):			
2	Hàm lượng từng chất ô nhiễm trong khí thải (mg/Nm^3):			
3	Số phí phát sinh trong quý (<i>đồng</i>): $Fq = (f/4) + Cq$			
4	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có): (<i>đồng</i>)			
5	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có): (<i>đồng</i>)			
6	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (3 + 4 - 5): (<i>đồng</i>)			

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thuộc trường hợp được xử lý nộp thừa (viết bằng chữ):

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (viết bằng chữ):

Yêu cầu đơn vị nộp số tiền theo thông báo trên đây theo một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng. Tài khoản số mở tại:.....
- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước....., Tài khoản số:.....
- Nộp phí qua tài khoản của....., Tài khoản số:

² Nội dung này cần có hướng dẫn khai trong trường hợp: (i) cơ sở chi nộp (f), (ii) cơ sở nộp cả (f) và (C)

- Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

Hạn nộp trước ngày..... tháng..... năm

....., ngày...tháng....năm....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**BỘ CÔNG AN HOẶC
BỘ QUỐC PHÒNG**
(hoặc cơ quan được giao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /.....

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHÍ THẢI**

Quý năm³

Kính gửi: - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.....

- Cơ sở xả khí thải:.....

- Căn cứ Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quý năm của đơn vị.....

- Địa chỉ:

Bộ Công an (hoặc Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được giao tiếp nhận Tờ khai phí), xác định số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của đơn vị..... phải nộp kỳ này như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí cố định	
2	Số phí biến đổi	
a)	Số phí kỳ trước chuyển qua	
-	Nộp thiếu	
-	Nộp thừa	
b)	Số phí phát sinh kỳ này	
c)	Số phí biến đổi phải nộp kỳ này (a+b)	
3	Số phí phải nộp trong kỳ (1+2)	

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp ngân sách Nhà nước (viết bằng chữ):

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

³ Nội dung này căn cứ hướng dẫn khai trong trường hợp: (i) cơ sở chỉ nộp (f), (ii) cơ sở nộp cả (f) và (C)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

**Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến
dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải**
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài chính)

Thực hiện soạn thảo Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định theo các nội dung sau đây:

1. Danh mục các văn bản rà soát

Các văn bản có liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải được rà soát bao gồm:

a) Các Luật có liên quan

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

- Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015.

- Luật Phí và lệ phí năm 2015.

- Luật Quản lý thuế năm 2019.

- Luật BVMT năm 2020.

b) Các Nghị định có liên quan

- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 11/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Các văn bản khác có liên quan

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn quốc gia về môi trường.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

2. Kết quả rà soát

Trên cơ sở hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải, có thể đưa ra một số nhận định như sau:

- Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Luật Phí và lệ phí, pháp luật về thuế và pháp luật chuyên ngành có liên quan đến phí BVMT đối với khí thải.

- Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với thực tiễn và đáp ứng nhiệm vụ về BVMT đối với khí thải; đáp ứng yêu cầu quản lý thu của cơ quan thu phí, đảm bảo rõ ràng về nhiệm vụ, trách nhiệm về BVMT đối với khí thải của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp; đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.

3. Kiến nghị

Bộ Tài chính đã soạn thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải trên cơ sở kết quả rà soát, đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Luật Phí và lệ phí và một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

(Kèm theo kết quả rà soát cụ thể nội dung dự thảo Nghị định)./.

BẢNG RÀ SOÁT CÁC VĂN BẢN QPPL LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải)

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
1	Căn cứ ban hành	Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Chính phủ ban hành Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải.		Căn cứ ban hành tại dự thảo Nghị định theo các văn bản nêu trên là phù hợp. Vì: Luật Tổ chức Chính phủ có quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ; Luật NSNN có quy định về nguyên tắc quản lý, sử dụng số phí thu được; Luật Phí và lệ phí có quy định về danh mục, thẩm quyền, nguyên tắc quy định mức thu phí, nguyên tắc quản lý, sử dụng phí thu được; ... Luật Quản lý thuế có quy định về kê khai, nộp phí; Luật BVMT quy định về quản lý nhà nước về BVMT, trong đó có nội dung về phí BVMT, căn cứ, cơ sở thu phí.
2	Điều 1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải.	Luật Phí và lệ phí	Luật Phí và lệ phí có quy định về danh mục, thẩm quyền, nguyên tắc quy định mức thu phí, nguyên tắc quản lý, sử dụng phí thu được; ... Như vậy, phạm vi điều chỉnh của Nghị

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
3	Điều 2	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp phí. 2. Tô chức thu phí. 3. Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải.	Luật Phí và lệ phí	Luật Phí và lệ phí định là phù hợp với quy định của pháp luật về phí.
4	Điều 3	Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí 1. Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải). 2. Người nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.	- Luật Phí và lệ phí; - Luật BVMT; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Khoản 2 Điều 136 Luật BVMT quy định: "2. Phí BVMT được quy định như sau: a) Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; khai thác khoáng sản hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường; dịch vụ công thuộc lĩnh vực BVMT theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; b) Mức phí BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải; mức độ tác động xấu đến môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản; tình chất dịch vụ công thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường; c) Việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định về phí BVMT được thực hiện theo

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
5	Điều 4	<p>Điều 4. Tổ chức thu phí</p> <p>1. Sở TN&MT, Phòng TN&MT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.</p> <p>2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TN&MT báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công địa bàn, đối tượng thu phí cho Sở TN&MT, Phòng TN&MT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.</p>	<p>- Luật Phí và lệ phí;</p> <p>- Luật BVMT..</p>	<p>quy định của pháp luật về phí, lệ phí.”</p> <p>- Tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường.</p> <p>Như vậy, đối tượng chịu phí và người nộp phí của Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về phí và BVMT.</p>
			<p>- Luật Phí và lệ phí;</p> <p>- Luật BVMT..</p>	<p>- Theo quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí thì: “<i>Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí...</i>”</p> <p>- Tại khoản 5 Điều 112 Luật BVMT quy định: Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh (Sở TN&MT) là cơ quan quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về quan trắc khí thải: “<i>5. Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:</i></p> <p>a) <i>Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc</i></p>

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá									
	Điều	Nội dung chi tiết											
6	Điều 5	<p>Điều 5. Phương pháp tính phí</p> <p>1. Phí BVMT đối với khí thải phải nộp trong Kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a) F là tổng số phí phải nộp trong Kỳ nộp phí (quý hoặc năm).</p> <p>b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.</p> <p>c) C là phí biến đổi (quý). Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.</p> <p>Phí biến đổi (C) bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường không khí quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trong khí thải và được xác định theo công thức sau:</p> $C = C_{\text{hụi tổng}} + C_{\text{SOx}} + C_{\text{NOx}} + C_{\text{CO}}$ <p>Số phí biến đổi của từng chất ô nhiễm trong khí thải được xác định như sau:</p> <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">C (Từng chất ô nhiễm)</td> <td style="text-align: center;">=</td> <td style="text-align: center;">Tổng khối lượng khí</td> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">Hàm lượng chất ô nhiễm</td> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">10^{-9}</td> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">Mức phí của chất ô nhiễm</td> </tr> </table>	C (Từng chất ô nhiễm)	=	Tổng khối lượng khí	x	Hàm lượng chất ô nhiễm	x	10^{-9}	x	Mức phí của chất ô nhiễm	Luật BVMT.	<p>khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn...</p> <p>b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tư động, liên tục trên địa bàn về Bộ TN&MT theo quy định".</p> <p>Như vậy, nội dung quy định về người nộp phí của Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về phí, lệ phí và BVMT.</p> <p>Tại khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Bộ TN&MT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, đề xuất phương pháp tính phí BVMT, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p> <p>Như vậy, nội dung quy định về phương pháp tính phí của Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT.</p>
C (Từng chất ô nhiễm)	=	Tổng khối lượng khí	x	Hàm lượng chất ô nhiễm	x	10^{-9}	x	Mức phí của chất ô nhiễm					

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
	<p>có trong khí thải)</p> <p>thải phát sinh (m³)</p> <p>có trong khí thải (mg/N m³)</p> <p>nhiễm (đồng /tấn)</p>			
	<p>Trong đó:</p> <p>- Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường:</p> <p>+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải xác định căn cứ số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý liền trước.</p> <p>+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phi của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).</p> <p>Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phi của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.</p>			

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
		<p>Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tinh phi không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ.</p> <p>- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường tính phi của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo đối với khối lượng khí thải phát sinh và từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phi trong 24 giờ đầu tiên sau khi hoạt động trở lại.</p> <p>- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phi của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình của các lần chủ cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động.</p> <p>2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường: Số phi bảo vệ môi trường phải nộp là tổng số phi cố định (Đ) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phi biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ: Số phi BVMT phải nộp là mức phi cố định (Đ) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.</p>		
6	Điều 6	<p>Điều 6. Mức phi</p> <p>1. Mức phi cố định (Đ) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Mức phi cố định được quy định theo năm; trường hợp người nộp phi nộp theo quý thì số phi phải nộp tính cho 01 quý là 1/4;</p>	<p>- Luật Phí và lệ phí;</p> <p>- Luật BVMT.</p>	<p>Tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Mức phi BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng,</p>

Số TT	Dự thảo Nghị định		Đánh giá																					
	Điều	Nội dung chi tiết																						
		<p>trường hợp người nộp phí nộp theo tháng thì số phí phải nộp tính cho 01 tháng là f/12.</p> <p>2. Mức phí đối với các chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Số TT</th> <th>Chất thải tính phí</th> <th>Mức (đồng/tấn)</th> <th>phí</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Bụi tổng</td> <td>800</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>NO_x (gồm NO₂ và NO)</td> <td>800</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>SO_x</td> <td>700</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>CO</td> <td>500</td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:</p> <p>a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở thấp hơn 30% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở xả khí thải thấp hơn 50% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc</p>	Số TT	Chất thải tính phí	Mức (đồng/tấn)	phí	1	Bụi tổng	800		2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800		3	SO _x	700		4	CO	500		<p>Quy định của các văn bản QPPL liên quan</p>	<p>Đánh giá</p> <p>mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường. Bộ TN&MT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng phải BVMT, mức phí BVMT đối với từng đối tượng chịu phí BVMT gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p> <p>Như vậy, việc quy định mức phí theo dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT.</p>
Số TT	Chất thải tính phí	Mức (đồng/tấn)	phí																					
1	Bụi tổng	800																						
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800																						
3	SO _x	700																						
4	CO	500																						

Số TT	Dự thảo Nghị định	Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
Điều	Nội dung chi tiết		
7	<p>Điều 7. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí</p> <p>1. Người nộp phí</p> <p>a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ: Hàng quý, chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí (bao gồm cả cơ sở xả khí thải thành lập mới và cơ sở xả khí thải đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành) thực hiện lập Tờ khai phí BVMT đối với khí thải của quý trước (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho tổ chức thu phí; nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo của tổ chức thu phí. Trường hợp chậm nộp phí theo thông báo thì phải nộp cả tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:</p> <p>- Trường hợp thành lập mới khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu hoạt động. Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.</p> <p>- Trường hợp đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định này có</p>	<p>- Luật Phí và lệ phí;</p> <p>- Luật Quản lý thuế;</p> <p>- Luật NSNN;</p> <p>- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.</p> <p>- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;</p>	<p>- Nội dung về kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí tại Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định: <i>Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước.</i></p> <p>- Tại khoản 1 Điều 35 Luật NSNN quy định: <i>Ngân sách trung ương hưởng 100% các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.</i></p> <p>- Tại khoản 1 Điều 37 Luật NSNN quy định: <i>Ngân sách địa phương hưởng 100% các khoản thu từ phí dịch vụ do địa phương thực hiện.</i></p> <p>- Tại khoản 1 Điều 7 Luật NSNN quy định nguyên tắc căn đối NSNN như sau: <i>“Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào căn đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu căn gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ</i></p>

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
		<p>hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm Nghị định bắt đầu có hiệu lực thi hành). Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.</p> <p>c) Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng. - Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. - Nộp phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. - Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí. <p>d) Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí; Điều mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí phải nộp trong tháng phát sinh.</p> <p>2. Tổ chức thu phí</p> <p>a) Thẩm định, tờ khai phí trước ngày nộp, Tờ khai quyết toán năm</p>		<p>Đánh giá</p> <p><i>các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện”.</i></p> <p>Như vậy, quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật về quản lý thuế.</p>

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
		<p>cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí. Trường hợp số tiền phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thi ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có). Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thi ra Thông báo nộp phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định.</p> <p>b) Chậm nhất ngày 05 tháng sau, nộp toàn bộ số tiền phí thu được sau khi đã trừ số tiền được đề lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí và tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.</p> <p>c) Thực hiện kê khai, nộp số tiền phí còn lại sau khi trừ đi số tiền phí được đề lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này vào ngân sách nhà nước theo tháng và thực hiện quyết toán năm theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>- Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí; Tiêu mục 2618 - Phí BVMT đối với nước thải, khí thải.</p> <p>- Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí, tiêu mục 4949 - Các khoản thu khác.</p>	<p>3. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an</p>	

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
		<p>ninh quốc gia theo quy định pháp luật)</p> <p>Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhập Tờ khai phí) theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xà khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được giao tiếp nhập Tờ khai phí thẩm định Tờ khai phí và gửi kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở TN&MT nơi cơ sở xà khí thải hoạt động và gửi cho cơ sở xà khí thải để cơ sở này thực hiện nộp phí cho Sở TN&MT. Sở TN&MT theo dõi, quản lý thu, nộp phí BVMT đối với các cơ sở xà khí thải này.</p>		
8	Điều 8	<p>Điều 8. Quản lý và sử dụng phí</p> <p>1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí BVMT thu được vào NSNN. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do NSNN bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.</p> <p>2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó bao gồm chi kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở xà khí thải, chi lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải phục vụ hoạt động thu phí. Nộp 75% số phí thu được vào NSNN theo Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí; - Luật Quản lý thuế; - Luật NSNN; - Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; 	<p>Nội dung quy định quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải phù hợp với pháp luật phí, pháp luật quản lý thuế và pháp luật NSNN.</p>
9	Điều 9	<p>Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ 	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định phối hợp</p>

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
		<p>1. Sơ TN&MT</p> <p>a) Thẩm định tờ khai phí, ra Thông báo phí BVMT đối với khí thải (nếu có); quản lý thu, nộp phí BVMT đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này và đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí BVMT đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đơn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải để đảm bảo cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo đúng quy định.</p> <p>b) Tổng hợp số liệu về phí BVMT đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ TN&MT trước ngày 31 tháng 5 năm sau. Để xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ TN&MT, đề Bộ TN&MT tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.</p> <p>2. Cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp với tổ chức thu phí cùng cấp trong việc thực hiện: Kiểm tra, đơn đốc, quyết toán việc thu, nộp phí; quản lý thu, nộp và xử lý vi phạm về phí BVMT đối với khí thải theo quy định của pháp luật.</p>	<p>phí;</p> <p>- Luật Quản lý thuế;</p> <p>- Luật NSNN;</p> <p>- Luật BVMT.</p>	<p>giữa cơ quan thuế và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trong việc quản lý thu phí BVMT đối với khí thải.</p>
10	Điều 10	<p>Điều 10. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.</p> <p>2. Việc nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở thải khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về môi trường.</p> <p>3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định quy định viên dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.</p>	<p>- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;</p> <p>- Luật BVMT.</p>	

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
		4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.		

Số: /BC-BTC
DỰ THẢO 8-8

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động của dự thảo Nghị định quy định
phí bảo vệ môi trường đối với khí thải**

Kính gửi: Chính phủ.

A. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ BÁT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Ngày 25/11/2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Tại Luật Phí và lệ phí có tên phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ. Đồng thời, tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí quy định trách nhiệm của các bộ: “Kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý”.

Ngày 17/11/2020, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật BVMT số 72/2020/QH14. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Tại khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: “Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính của chất thải hoặc sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu thuế, phí bảo vệ môi trường, biểu khung, mức thuế, phí bảo vệ môi trường đối với từng đối tượng chịu thuế, phí bảo vệ môi trường và phương pháp tính phí bảo vệ môi trường, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định”.

Đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng Đề án thu phí BVMT đối với khí thải và có công văn số 4133/BTNMT-TCMT ngày 19/7/2022 và công văn số 6052/BTNMT-TCMT ngày 11/10/2022 gửi Bộ Tài chính về Đề án thu phí BVMT đối với khí thải.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị định

Việc ban hành Nghị định xuất phát từ các lý do cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ

Tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định “BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân”.

Tại Nghị quyết Đại hội XIII đã quán triệt tầm nhìn và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030: “Lấy BVMT sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống”.

Tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ (TTgCP) phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã đưa ra quan điểm:

- BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng.

- Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong BVMT.

Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của TTgCP về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đưa ra giải pháp để thực hiện Chiến lược: Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí theo hướng khai thác hiệu quả nguồn thu phí từ BVMT.

Như vậy, việc nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Chính phủ về BVMT không khí.

2.2. Thực trạng ô nhiễm không khí và yêu cầu tăng cường trách nhiệm, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động BVMT

Ở nước ta, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng môi trường không khí tại các thành phố lớn, một số khu công nghiệp, làng nghề đang ngày càng suy giảm, tác hại nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng, thiệt hại cho nền kinh tế, đe dọa tới môi trường. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do sự gia tăng phát thải khí thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các phương tiện giao thông vận tải.

Tính đến nay, cả nước có hàng chục khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất bauxite, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực, hàng ngày xả thải khối lượng lớn khí thải công nghiệp; có gần 120.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 138 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của TTgCP phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020, chưa hoàn thành xử lý triệt để; khoảng 110.000 doanh nghiệp xây dựng, hoạt động xây dựng nhà ở, khu chung cư, khu đô thị mới, cầu đường, khai thác và vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải diễn ra khắp nơi trong cả nước. Các cơ sở này phát sinh khối lượng lớn khí thải công nghiệp, bụi thải, tác động xấu đến môi trường.

Trong khi, phần lớn các tổ chức, cá nhân xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí chưa ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong việc BVMT do khí thải gây ra.

Do đó, thông qua việc nộp phí BVMT đối với khí thải, đối tượng nộp phí bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có được nhận thức về hành vi phát thải ra môi trường đồng thời dần xây dựng ý thức BVMT, hạn chế hành vi gây ô nhiễm thông qua việc giảm thiểu số phí phải nộp.

Ngoài ra, phí BVMT đối với khí thải áp dụng trực tiếp đối với hoạt động phát thải, tạo động cơ thúc đẩy tổ chức, cá nhân có hoạt động gây ô nhiễm tìm phương pháp hiệu quả làm giảm ô nhiễm môi trường. Với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất sẽ hạn chế ô nhiễm môi trường, giảm bớt số phí phải nộp, tiết kiệm được chi phí sản xuất kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh và tăng lợi nhuận. Do đó sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ thân thiện với môi trường vì lợi ích của doanh nghiệp nói riêng cũng như lợi ích của toàn xã hội nói chung.

3. Mục tiêu, quan điểm xây dựng chính sách

3.1. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT của các tổ chức, cá nhân xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí và của toàn xã hội.

b) Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khí thải đồng bộ, thống nhất với pháp luật phí, pháp luật BVMT và pháp luật quản lý thuế.

c) Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khí thải công khai, minh bạch, khả thi và phù hợp với thực tế, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan thuế trong thực hiện chính sách phí BVMT.

d) Tạo nguồn thu ngân sách nhà nước phục vụ trực tiếp công tác khắc phục ô nhiễm môi trường không khí.

e) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp phí và cơ quan thu phí trong quá trình thực hiện.

3.2. Nguyên tắc xây dựng chính sách

a) Phù hợp với chủ trương của Đảng về BVMT không khí; phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý khí thải.

b) Mức thu phí BVMT phải căn cứ vào mức xả thải gây ô nhiễm môi trường; nâng cao ý thức BVMT không khí của tổ chức, cá nhân trong xã hội.

c) Quản lý, sử dụng phí BVMT đúng quy định, hiệu quả và thiết thực.

B. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ nguyên tắc ban hành phí BVMT đối với khí thải và thẩm quyền ban hành phí BVMT đối với khí thải quy định tại Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế

mà Việt Nam là thành viên và theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự thảo Nghị định thiết kế thành 03 Chương và 9 Điều: Chương I về quy định chung gồm 05 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng chịu phí; Điều 3. Người nộp phí; Điều 4. Tổ chức thu phí. Chương II về phương pháp tính phí, mức phí, kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí và trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương gồm 04 Điều: Điều 5. Phương pháp tính phí; Điều 6. Mức phí; Điều 7. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương. Chương III về điều khoản thi hành, bao gồm 01 Điều: Điều 9. Hiệu lực thi hành.

Nội dung cụ thể như sau:

1. Nhóm nội dung chính sách 1: Xác định đối tượng chịu phí và người nộp phí

1.1. Xác định vấn đề

Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 và điểm a khoản 2 Điều 136 Luật BVMT thì người gây ô nhiễm môi trường phải nộp phí BVMT.

Theo quy định tại Điều 88 Luật BVMT thì có 2 nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí phải được quản lý và kiểm soát bụi, khí thải bao gồm:

Thứ nhất: Phương tiện giao thông, máy, thiết bị, công trình xây dựng có phát tán bụi, khí thải: Pháp luật chuyên ngành quy định nguồn thải này chỉ cần có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc bộ phận khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Hiện chưa có quy định để xác định tổng khối lượng xả thải và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường trong khí thải đối với nguồn thải này. Vì vậy, nếu quy định thu phí đối với nguồn thải này thì **chưa có cơ sở để xác định số phí phải nộp.**

Thứ hai: Cơ sở xả khí thải: Pháp luật chuyên ngành đã quy định đầy đủ hơn về quản lý khí thải đối với nguồn thải này, thông qua quy định cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (quản lý đầu vào đối với hoạt động xả thải) và quy định về quan trắc môi trường khí thải (quản lý đầu ra đối với hoạt động xả thải).

*** Về giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần:**

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3, khoản 4 Điều 42 Luật BVMT:

- Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả chất thải ra môi trường kèm theo yêu cầu, điều kiện về BVMT.

- Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động BVMT của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện trách nhiệm BVMT của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Để bảo đảm khả thi, thuận lợi trong xác định người nộp phí, phù hợp với Luật BVMT, cần căn cứ vào “giấy phép môi trường” hoặc “giấy phép môi trường thành phần”¹ làm cơ sở quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải.

Tuy nhiên, thực tế có những trường hợp được cấp giấy phép môi trường nhưng không xả thải vào môi trường. Hoặc theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật BVMT thì có những cơ sở không cần có giấy phép môi trường nhưng vẫn được xả khí thải vào môi trường (các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư nhóm IV²). Do đó, để quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải, bên cạnh căn cứ vào giấy phép môi trường và giấy phép môi trường thành phần, còn cần căn cứ thêm vào thực tế xả thải của cơ sở (thông qua các quy định về quan trắc môi trường không khí).

*** Về quan trắc môi trường không khí:**

- Quan trắc môi trường là việc theo dõi liên tục, định kỳ, đột xuất, có hệ thống về thành phần môi trường, các nhân tố tác động đến môi trường, chất thải nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng môi trường, diễn biến chất lượng môi trường và tác động xấu đến môi trường (khoản 15 Điều 3 Luật BVMT).

- Các nguồn phát thải bụi, khí thải phải được quan trắc, đánh giá và kiểm soát theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 12 Luật BVMT).

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện quan trắc bụi, khí thải theo quy định của Luật này (điểm g khoản 1 Điều 53 Luật BVMT).

- Nguồn thải, chất thải, chất ô nhiễm phải được quan trắc bao gồm: Nước thải, khí thải (điểm a khoản 2 Điều 108 Luật BVMT).

- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục gồm dự án đầu tư, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí với lưu lượng xả bụi, khí thải lớn ra môi trường (khoản 1 Điều 112 Luật BVMT).

- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ gồm dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả thải lớn ra môi trường (khoản 2 Điều 112 Luật BVMT).

¹ Tại khoản 2 Điều 42 Luật BVMT quy định: “d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn”.

² Tại khoản 2 Điều 28 Luật BVMT quy định: Dự án đầu tư gồm nhóm I, II, III và IV.

- Tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Nghị định 08) đã liệt kê 09 loại cơ sở xả khí thải ra môi trường. Theo đó, có thể phân thành 02 nhóm:

- + Nhóm cơ sở phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc định kỳ;
- + Nhóm cơ sở không phải quan trắc khí thải.

Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp nhằm quản lý đầu ra của việc xả thải (quản lý thực tế xả thải của cơ sở). Tuy nhiên, nếu chỉ căn cứ tiêu chí quan trắc đề quy định người nộp phí thì chưa bao quát được các cơ sở xả thải bụi, khí thải công nghiệp nhưng không phải quan trắc.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bao quát các trường hợp xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí, đồng thời đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, bao gồm: Xác định nguồn phát thải, đo đạc được lượng khí thải phát sinh trên cơ sở các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường nói chung và quản lý khí thải nói riêng; từ đó tính toán được số phí phải nộp của người nộp phí cũng như có cơ sở để thẩm định phí của cơ quan có thẩm quyền.

- Bảo đảm quy định về người nộp phí rõ ràng, đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật phí, lệ phí và bảo vệ môi trường.

- Tạo động lực khuyến khích người nộp phí cải tiến công nghệ, đầu tư xử lý khí thải, giảm phát sinh khí thải, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn năng lượng.

1.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động của các giải pháp đề xuất

1.3.1. Phương án đề xuất

Phí BVMT đối với khí thải là chính sách mới; để có cơ sở thuyết phục khi xác định, tính toán số phí phải nộp; nguồn thải nộp phí phải là các nguồn thải mà pháp luật chuyên ngành đã có quy định có thể xác định được khối lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải, làm cơ sở xác định số phí phải nộp đối với nguồn xả thải. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều nước đã quy định chính thu đối với cơ sở xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

Căn cứ pháp luật phí, pháp luật BVMT, trên cơ sở Đề án của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), kinh nghiệm quốc tế, kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam về thu phí BVMT đối với nước thải, để bảo đảm tính khả thi; Bộ Tài chính đề xuất trước mắt chỉ quy định người nộp phí là các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định 08 (gồm các cơ sở xả khí thải phải thực hiện quan trắc và không phải thực hiện quan trắc) và đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần.

Vi vậy, phương án quy định đối tượng chịu phí là: Bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

Phương án quy định người nộp phí là: Các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản quy định về đối tượng chịu phí.

1.3.2. Tác động của phương án đề xuất

a) Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo bao quát được các cơ sở có phát thải khí thải, bao gồm cả cơ sở có giấy phép môi trường và cơ sở không có giấy phép môi trường. Đồng thời, đảm bảo tính khả thi trong tính toán được số phí phải nộp của người nộp phí cũng như có cơ sở để thẩm định phí của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ sở phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại Luật BVMT sẽ có thông số các chất gây ô nhiễm làm căn cứ để tính phí BVMT đối với khí thải. Do đó, đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện.

Cơ sở không phải thực hiện quan trắc khí thải theo quy định tại Luật BVMT thì sẽ nghiên cứu phương án thu phí cố định đối với đối tượng này.

b) Hiện nay, Quốc hội, Chính phủ đang có nhiều chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất sau khi ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Cụ thể:

- Quốc hội ban hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 giảm 2% thuế suất thuế GTGT từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023 đối với hầu hết các mặt hàng đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 về mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

- Chính phủ ban hành Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2023 đối với doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Chính phủ ban hành Nghị định số 36/2023/NĐ-CP ngày 21/6/2023 về gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2023 đối với ô tô sản xuất, lắp ráp 2 trong nước.

- Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023 quy định giảm 50% lệ phí trước bạ ô tô trong nước từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

- Bộ Tài chính đã lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và sẽ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành trong thời gian sớm nhất Quyết định của

Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuế đất phải nộp của năm 2023.

- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 giảm mức thu 36 khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tiết giảm chi phí của doanh nghiệp, người dân từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Theo đó, đây là các chính sách ngắn hạn, đều có hiệu lực hết năm 2023. Trong khi đó, Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải dự kiến có hiệu lực trong năm 2024, đảm bảo nhất quán với chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong năm 2023.

Ngoài ra, các cơ sở xả khí thải chỉ phải nộp phí BVMT đối với khí thải khi hoạt động, sản xuất; mức thu phí sẽ nghiên cứu phương án không làm tác động nhiều đến doanh thu, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Nhóm nội dung chính sách 2: Xác định đối tượng (chất gây ô nhiễm môi trường không khí) chịu phí BVMT

2.1. Xác định vấn đề

Có thể phân loại các chất gây ô nhiễm môi trường không khí như sau:

- Các chất ô nhiễm dạng bụi: Bụi là một hệ phân tán trong đó môi trường phân tán là khí và pha phân tán là các hạt rắn hoặc lỏng hoặc nửa rắn nửa lỏng có kích thước nằm trong khoảng từ kích thước phân tử đến 500 μm .

+ Bụi lắng: Bụi có đường kính khí động học lớn hơn 100 μm .

+ Tổng Bụi lơ lửng (TSP): Hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn 100 μm .

+ Bụi PM_{10} : Hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn 10 μm , là loại bụi nhỏ có thể dễ dàng xuyên qua khẩu trang, xâm nhập và lắng đọng ở đường hô hấp giữa của con người.

+ Bụi $\text{PM}_{2,5}$: Hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn 2,5 μm . Bụi $\text{PM}_{2,5}$ có thể xâm nhập sâu đến tận các phế nang của phổi. Bụi có thể gây bệnh đường hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, mắt, da, ung thư...

- Các chất ô nhiễm dạng khí:

+ SO_2 : Là chất khí không màu, được hình thành chủ yếu do quá trình cháy các nhiên liệu có chứa lưu huỳnh như than đá, một số loại dầu, hoặc các loại khí thải công nghiệp có chứa lưu huỳnh. SO_2 gây viêm phổi, viêm phế quản mãn tính; gây bệnh tim mạch; gây rối loạn chuyển hóa protein và đường, thiếu vitamin B và C. SO_2 gây ảnh hưởng cho sự sinh trưởng của cây trồng, là một trong những nhân tố gây ra mưa axit.

+ CO: Là chất ô nhiễm không khí hình thành do quá trình cháy không hoàn toàn của nhiên liệu và các hợp chất hữu cơ. CO hình thành khi nhiệt độ của quá trình cháy thấp hoặc O_2 cung cấp cho quá trình cháy không đủ. CO kết hợp với Hemoglobin làm giảm khả năng hấp thụ ôxy của hồng cầu, làm ôxy không tới được các mô của cơ thể, gây hiện tượng ngạt thở, ảnh hưởng đến hệ thần kinh, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, đặc biệt ảnh hưởng đến não, tim và ảnh

hường đến sự phát triển của thai nhi,.. gây đau đầu, chóng mặt, suy nhược cơ thể, ăn không ngon, khó thở, rối loạn cảm giác.

+ NOx: Bao gồm NO và NO₂. Hai khí này được phát thải từ quá trình cháy tất cả các loại nhiên liệu. Ngoài ra hai khí này cũng được phát thải từ quá trình sản xuất axit nitric và các quá trình công nghiệp có phát sinh hoặc sử dụng axit nitric. Tiếp xúc với NO₂ làm tổn thương niêm mạc phổi, tăng nguy cơ nhiễm trùng và mắc các bệnh hô hấp, tổn thương chức năng phổi, mắt, mũi, họng,.. NO₂ cũng là một trong những nhân tố gây ra mưa axit.

+ Ozon (O₃): Trong tầng bình lưu có vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa các tia cực tím có hại cho sự sống của trái đất. Tuy nhiên, O₃ trong tầng đối lưu lại là khí ô nhiễm. O₃ là chất oxy hóa được hình thành trong tầng đối lưu do các phản ứng quang hóa của các hợp chất NOx, VOCs. Do O₃ là các chất ô nhiễm thứ cấp nên việc kiểm soát O₃ được thực hiện dựa trên việc kiểm soát các tiền chất của chúng.

+ Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs): Được phát sinh từ các chất rắn hoặc chất lỏng có sẵn trong nhà. VOCs bao gồm rất nhiều loại hóa chất, và nhiều chất có thể ảnh hưởng xấu đến sức khỏe trong ngắn hạn và dài hạn như gây kích ứng mắt, mũi, họng, nhức đầu, mệt mỏi và làm tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương.

06 hợp chất VOCs phổ biến là: Limonene - xuất hiện trong các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và khí sinh học; Xylen - phát sinh trong quá trình sản xuất thuộc ngành công nghiệp hóa học; Acetone - dùng làm dung môi trong nhiều công đoạn công nghiệp sản xuất hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, dệt may và sơn; Benzen - một hợp chất tạo mùi thơm trong nhiều sản phẩm; Acetaldehyde - thuộc nhóm andehyd trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm; Skatolec - chất xuất hiện trong nhà máy xử lý nước thải.

Như vậy, có rất nhiều chất gây ô nhiễm môi trường không khí. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi thì không thể thu phí đối với tất cả chất gây ô nhiễm môi trường không khí mà cần xác định chất gây ô nhiễm thuộc diện chịu phí BVMT đối với khí thải.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với quy định tại pháp luật bảo vệ môi trường.
- Phù hợp với thông lệ quốc tế về quy định thu phí BVMT đối với khí thải.
- Đảm bảo hiệu quả, khả thi trong triển khai thực hiện đo đạc chất gây ô nhiễm để làm căn cứ thu phí BVMT đối với khí thải.

2.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động của các giải pháp đề xuất

2.3.1. Phương án đề xuất

Theo quy định Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

của Luật BVMT, các thông số cơ bản, phổ biến phải tiến hành quan trắc đối với *tất cả các dự án, cơ sở*, bao gồm: Bụi tổng; khí thải công nghiệp: SO_x , NO_x , CO. Ngoài chất gây ô nhiễm môi trường nêu trên, còn có các chất gây ô nhiễm môi trường khác (HF, HCl, Benzen, Sylen,...), tuy nhiên *những chất này không phải tiến hành quan trắc tại các dự án, cơ sở phải tiến hành quan trắc khí thải*.

Tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg cũng đưa ra mục tiêu quản lý chất lượng không khí là kiểm soát tốt các nguồn khí thải, tập trung xử lý một số chất gây ô nhiễm môi trường như: Bụi tổng, SO_x , CO, NO_x đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Vì vậy, phương án quy định đối tượng chịu phí BVMT đối với khí thải là các chất: Bụi tổng, SO_x , NO_x (bao gồm NO_2 và NO), CO.

2.3.2. Tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật bảo vệ môi trường. Bụi tổng và các khí thải công nghiệp: SO_x , NO_x , CO là các chất phải tiến hành quan trắc đối với tất cả các dự án, cơ sở và là các thông số cơ bản.

Phù hợp với mục tiêu quản lý chất lượng không khí được quy định tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg của Chính phủ.

Phù hợp với kinh nghiệm quốc tế về thu phí BVMT đối với khí thải. Đây là các chất gây ô nhiễm đã được các nước quy định thu phí.

Doanh nghiệp không phải tiến hành quan trắc thêm các thông số chất gây ô nhiễm khí thải khác. Do đó, không làm phát sinh thêm chi phí quan trắc cho doanh nghiệp.

3. Nhóm nội dung chính sách 3: Xác định tổ chức thu phí

3.1. Xác định vấn đề

- Theo quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí thì: *“Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí...”*.

- Tại Điều 112 Luật BVMT quy định: Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh là cơ quan quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quan trắc khí thải³.

³ Tại khoản 5 Điều 112 Luật BVMT quy định: *“5. Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:*

a) *Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn...*

b) *Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ TN&MT theo quy định”*.

- Tại Điều 41 Luật BVMT quy định: Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường gồm: Các Bộ: TN&MT, Quốc phòng, Công an; UBND cấp tỉnh và cấp huyện⁴.

Như vậy, vấn đề đặt ra là quy định giao cho Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh hay Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường sẽ thu phí BVMT đối với khí thải.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Quy định cơ quan nhà nước hiện hành để tổ chức thu phí, qua đó không phát sinh thêm nguồn lực và tài chính thực hiện dự thảo Nghị định.

- Bảo đảm quy định về tổ chức thu phí rõ ràng, đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật phí, lệ phí, quản lý thuế và bảo vệ môi trường.

3.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động của các giải pháp đề xuất

3.3.1. Phương án đề xuất

- Tại khoản 5 Điều 112 Luật BVMT quy định: Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ TN&MT theo quy định.

+ Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn...

- Hiện nay, tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính

⁴ Tại Điều 41 Luật BVMT quy định: "**Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**

1. Bộ TN&MT cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này đã được Bộ TN&MT phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của UBND cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. UBND cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được UBND cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. UBND cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này".

phù quy định phí BVMT đối với khí thải đã giao Sở TN&MT thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp của cơ sở thuộc sự quản lý trên địa bàn.

Vì vậy, phương án quy định tổ chức thu phí BVMT đối với khí thải là: Sở TN&MT, Phòng TN&MT thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.

Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TN&MT báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công địa bàn, đối tượng thu phí cho Sở TN&MT, Phòng TN&MT tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.

3.3.2. Tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo không phát sinh thêm nguồn lực và tài chính thực hiện dự thảo Nghị định do tổ chức thu phí là đơn vị hiện hành là Sở TN&MT và Phòng TN&MT tại các địa phương.

Tạo sự chủ động cho UBND cấp tỉnh trong việc giao Sở TN&MT hoặc Phòng TN&MT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Đồng bộ trong quy định về tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải và phí BVMT đối với khí thải.

4. Nhóm nội dung chính sách 4: Xác định phương pháp tính phí

4.1. Xác định vấn đề

Dự thảo Nghị định Các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần. Các chất chịu phí bao gồm: Bụi tổng, SO_x, NO_x (bao gồm NO₂ và NO), CO.

Phương pháp tính phí cần đồng bộ và tương tự như phương pháp tính phí BVMT đối với nước thải đang thực hiện theo quy định tại Nghị định 53. Phương pháp này đã thực hiện ổn định từ năm 2017 đến nay và đã tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức liên quan trong thu, nộp phí BVMT.

Ngoài ra, đối với trường hợp thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục ngừng hoạt động (do bảo trì, kiểm định, mất điện, hỏng hoặc các trường hợp khác) trong khi cơ sở xả khí thải vẫn xả khí thải ra môi trường thì cần có phương án tính phí phù hợp.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Xây dựng phương pháp tính khoa học, khả thi trong thực hiện để tính toán số phí biến đổi phải nộp.
- Đồng bộ với phương pháp tính phí BVMT đối với nước thải.
- Bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong thực hiện.

4.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động của các giải pháp đề xuất

4.3.1. Phương án đề xuất

Phương pháp tính phí như Bộ TN&MT đề xuất nêu trên tương tự như phương pháp tính phí BVMT đối với nước thải đang thực hiện theo quy định tại Nghị định 53. Phương pháp này đã thực hiện ổn định từ năm 2017 đến nay. Về cơ bản, phương pháp này đã tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức liên quan trong thu, nộp phí BVMT.

Vì vậy, trên cơ sở đề xuất của Bộ TN&MT và nội dung trao đổi thống nhất trong cuộc họp tại Bộ Tài chính ngày 07/3/2023 và các buổi khảo sát thực tế, làm việc tại địa phương (Hải Dương, Quảng Ninh, Bình Dương, Tây Ninh), Vụ CST trình Bộ quy định như sau:

Vì vậy, phương án quy định phương pháp tính phí như sau:

“1. Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

- a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).
- b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.
- c) C là phí biến đổi (quý). Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.

Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:

$$C = C_{\text{bụi tổng}} + C_{\text{SOx}} + C_{\text{NOx}} + C_{\text{CO}}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường không khí có trong khí thải được xác định như sau:

$$C \text{ (Từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải)} = \frac{\text{Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m}^3\text{)}}{\text{Hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải (mg/Nm}^3\text{)}} \times 10^{-9} \times \text{Mức phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

- Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường:

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải xác định căn cứ số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý liền trước.

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).

Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.

Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ.

- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo đối với khối lượng khí thải phát sinh và từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí trong 24 giờ đầu tiên sau khi hoạt động trở lại.

- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình của các lần chủ cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động.

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường: Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là tổng số phí cố định (f) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ: Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là mức phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này”.

4.3.2. Tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất đảm bảo tính khả thi trong tính toán được số phí phải nộp của người nộp phí cũng như có cơ sở để thẩm định phí của cơ quan có thẩm quyền. Đảm bảo hướng dẫn bao quát các trường hợp để tính toán được số thu phí.

Đối với cơ sở xả khí thải phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc

quan trắc định kỳ: Việc quy định xác định “tổng khối lượng khí thải phát sinh”, “hàm lượng chất gây ô nhiễm” căn cứ theo kết quả quan trắc và đảm bảo khả thi trong tính toán tiền phí phải nộp. Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động, đã có hướng dẫn cách tính phí đảm bảo tính khả thi trong thực hiện.

Đối với cơ sở xả khí thải không phải thực hiện quan trắc thì nộp mức phí cố định. Đảm bảo bao quát đủ đối tượng xả khí thải gây ô nhiễm và khả thi trong việc hành thu phí.

5. Nhóm nội dung chính sách 5: Xác định mức thu phí

5.1. Xác định vấn đề

Tại dự thảo Nghị định đối tượng chịu phí gồm 4 chất: Bụi tổng, NO_x (gồm NO_2 và NO), SO_x và CO . Tuy nhiên, theo kinh nghiệm quốc tế, đa số các nước tiên tiến cũng mới thu phí BVMT đối với NO_2 , SO_2 , bụi tổng.

Việt Nam lần đầu đưa chính sách thu phí BVMT đối với khí thải nên có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu và áp dụng có lộ trình đối với một số loại khí thải như các nước hiện đang thu để đảm bảo tính khả thi và tranh thủ kinh nghiệm của các nước đã thực hiện, sau đó, mới tiếp tục đưa thêm đối tượng để chính sách đi vào cuộc sống một cách vững chắc.

Ngoài ra, mức thu phí cũng cần đảm bảo hài hòa, tránh gây nên chi phí lớn cho doanh nghiệp.

Trường hợp khoản phí BVMT cao hơn chi phí xử lý khí thải trước khi phát thải thì người sản xuất đương nhiên lựa chọn phương án xử lý khí thải. Nếu người sản xuất không xử lý khí thải thì phải nộp phí BVMT. Khi đó, Nhà nước có nguồn tài chính để khắc phục ô nhiễm môi trường do khí thải gây ra. Mức thu phí đối với mỗi thông số ô nhiễm bụi tổng, SO_x , NO_x , CO cần được căn cứ trên cơ sở xem xét chi phí đầu tư, vận hành công trình xử lý khí thải để xử lý các thông số này từ mức được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đạt ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Mức phí cao sẽ tạo động lực mạnh cho các cơ sở cắt giảm ô nhiễm nhưng hiệu quả về nguồn thu có thể sẽ không đạt được. Các cơ sở sẽ có xu hướng xử lý ô nhiễm để tránh phải trả phí cao. Việc áp dụng mức phí cao ngay từ đầu có thể cho phép có được những cải thiện môi trường nhanh hơn, tuy nhiên sẽ dẫn đến những ý kiến không đồng thuận do gián tiếp gia tăng chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Mức phí thấp có thể ít tạo áp lực về chi phí cho các cơ sở tại các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, nhưng có thể không có tác dụng nhiều đối với việc cải thiện chất lượng môi trường.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Xây dựng mức thu trên cơ sở kinh nghiệm các nước đã thu phí BVMT đối với khí thải và cần phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

- Đảm bảo bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cung cấp dịch vụ công trong công tác kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh.

- Mức thu phí phải tạo động lực cho doanh nghiệp cải tiến công nghệ sản xuất, đầu tư xử lý khí thải trong quá trình hoạt động, sản xuất nhằm giảm thiểu phát thải chất ô nhiễm ra môi trường, góp phần điều chỉnh hành vi của các đối tượng xả khí thải.

5.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động của các giải pháp đề xuất

5.3.1. Phương án đề xuất

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế thì phần lớn các nước trên thế giới đều quy định thu một khoản tiền đối với việc xả một số chất gây ô nhiễm không khí⁵ nhằm mục đích BVMT.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Bộ TN&MT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu phí BVMT, mức phí BVMT đối với từng đối tượng chịu phí BVMT gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 136 Luật BVMT, trên cơ sở đề xuất của Bộ TN&MT, phương án quy định mức thu phí như sau:

“1. Mức phí cố định (f) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Mức phí cố định được quy định theo năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì số phí phải nộp tính cho 01 quý là $f/4$. Trường hợp người nộp phí nộp theo tháng thì số phí phải nộp tính cho 01 tháng là $f/12$.

2. Mức phí đối với các chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí:

Số TT	Chất thải tính phí	Mức phí (đồng/tấn)
1	Bụi tổng	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

⁵ - Mỹ (bang Missouri) thu phí nhằm mục đích BVMT đối với bụi tổng, SO₂, NO₂.

- Nhật Bản thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, mức phí xác định theo khối lượng xả thải và phụ thuộc vào từng vùng tiếp nhận.

- Ôxtrâyliya thu phí nhằm BVMT đối với SO₂, NO₂,...

- Thụy Điển thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂...

- Pháp thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂,...

- Bungari, Estonia, Hungary, Latvia, Ba Lan đều thu phí khí thải đối với SO₂, NO₂.

3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:

a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở thấp hơn 30% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở xả khí thải thấp hơn 50% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp”.

5.3.2. Tác động của phương án đề xuất

Trong quá trình khảo sát tại các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh, Bình Dương, Tây Ninh để xây dựng dự thảo Nghị định, các cơ quan liên quan và các doanh nghiệp đã tính toán trung bình mỗi cơ sở xả thải sẽ nộp khoảng 10 triệu/01 năm (đối với doanh nghiệp xả thải không gây ô nhiễm môi trường lớn thì mức thu phí sẽ thấp hơn).

Hải Dương là địa phương có số lượng doanh nghiệp xả thải, khối lượng khí thải ở mức trung bình, khoảng 184 cơ sở xả thải thuộc đối tượng nộp phí.

Nếu lấy số liệu của Hải Dương để nội suy ra có nước thì hiện có khoảng 120.000 doanh nghiệp xả thải phải nộp phí.

Số phí thu được tối thiểu *khoảng 1.200 tỷ đồng/năm* (120.000 cơ sở x 10 triệu đồng/cơ sở).

Theo đó, trung bình mỗi cơ sở xả thải phải nộp tiền phí khoảng 10 triệu/01 năm. Đây là mức thu tác động không lớn đến hoạt động kinh doanh cũng như doanh thu của doanh nghiệp. Đồng thời, việc thu phí BVMT đối với khí thải mang lại nhiều lợi ích cho môi trường, xã hội. Cụ thể: Góp phần tăng ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường thông qua việc doanh nghiệp sẽ tự áp dụng các biện pháp giảm lượng phát thải để giảm mức phí phải nộp; từ đó giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, với nguồn thu cho NSNN hàng năm là 1.200 tỷ đồng đã tăng cường nguồn NSNN phân bổ cho công tác bảo vệ môi trường tại các địa phương; qua đó góp phần giúp các địa phương chủ động có

nguồn lực phục vụ công tác khắc phục các thiệt hại về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn.

6. Nhóm nội dung chính sách 6: Quy định kê khai, thẩm định tờ khai và quản lý, sử dụng phí

6.1. Xác định vấn đề

Để triển khai thực hiện thu phí, cần có quy định hướng dẫn doanh nghiệp làm thủ tục kê khai và hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương thực hiện thẩm định thu phí.

Quy định quản lý, sử dụng phí cần đảm bảo tính chủ động để tổ chức thu phí có đủ kinh phí để thực hiện thu phí.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Quy định đồng bộ với pháp luật quản lý thuế hiện hành.
- Đảm bảo thuận tiện, không phát sinh thêm thao tác, chi phí trong việc kê khai, thẩm định phí của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.
- Đảm bảo tính chủ động cho tổ chức thu phí thực hiện công tác thu phí BVMT.

6.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động của các giải pháp đề xuất

6.3.1. Phương án đề xuất

a) Về kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

“1. Người nộp phí

a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ: Hàng quý, chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí (bao gồm cả cơ sở xả khí thải thành lập mới và cơ sở xả khí thải đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành) thực hiện lập Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của quý trước (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho tổ chức thu phí; nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo của tổ chức thu phí. Trường hợp chậm nộp phí theo thông báo thì phải nộp cả tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:

- Trường hợp thành lập mới khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết năm dương lịch (hết

ngày 31/12 của năm bắt đầu hoạt động). Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu hoạt động. Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.

- Trường hợp đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch (hết ngày 31/12 của năm Nghị định bắt đầu có hiệu lực thi hành). Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.

c) Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

d) Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí phải nộp trong tháng phát sinh.

2. Tổ chức thu phí

a) Thẩm định Tờ khai phí trước ngày nộp Tờ khai quyết toán năm cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí. Trường hợp số tiền phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có). Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm

theo Nghị định này và thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định.

b) Chậm nhất ngày 05 tháng sau, nộp toàn bộ số tiền phí thu được sau khi đã trừ số tiền được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí và tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.

c) Thực hiện kê khai, nộp số tiền phí còn lại sau khi trừ đi số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này vào ngân sách nhà nước theo tháng và thực hiện quyết toán năm theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí; Tiêu mục 2618 - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải.

- Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí, tiêu mục 4949 - Các khoản thu khác.

3. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)

Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được giao tiếp nhận Tờ khai phí thẩm định Tờ khai phí và gửi kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động và gửi cho cơ sở xả khí thải để cơ sở này thực hiện nộp phí cho Sở TN&MT. Sở TN&MT theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở xả khí thải này”.

b) Về trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương

“1. Sở TN&MT

a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có); quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này và đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đôn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải để đảm bảo cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo đúng quy định.

b) Tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ TN&MT trước ngày 31 tháng 5 năm sau. Đề xuất việc sửa

đòi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ TN&MT, để Bộ TN&MT tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp với tổ chức thu phí cùng cấp trong việc thực hiện: Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp phí; quản lý thu, nộp và xử lý vi phạm về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật”.

c) Về quản lý và sử dụng phí

“1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí bảo vệ môi trường thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP và nộp 75% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn”.

6.3.2. Tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật phí, lệ phí, pháp luật quản lý thuế. Đồng thời, phần phí để lại cho tổ chức thu phí đảm bảo tính chủ động và đảm bảo kinh phí để thực hiện công tác thu phí BVMT đối với khí thải.

C. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Dự thảo Nghị định bao gồm 01 thủ tục hành chính: Thủ tục khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Đánh giá tác động thủ tục hành chính chi tiết tại Báo cáo gửi kèm.

D. Ý KIẾN THAM VẤN

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, VCCI, các Hiệp hội và một số doanh nghiệp có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định (*công văn số .../BTC-CST ngày .../.../2023*). Đồng thời, Bộ Tài chính đã gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và trang tin điện tử của Bộ Tài chính toàn văn dự thảo Nghị định để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến và đã tổ chức nhiều cuộc họp với các đại diện một số Bộ, ngành, Hiệp hội doanh nghiệp về một số nội dung dự thảo Nghị định.

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được ... công văn tham gia ý kiến của các đơn vị liên quan (... Bộ, cơ quan ngang bộ, ... UBND tỉnh, ... công văn của VCCI, ... công văn của Hiệp hội, doanh nghiệp). Về cơ bản, đa số ý kiến nhất trí với sự cần thiết, các quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số đơn vị có ý kiến tham gia bổ sung đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị định (*Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến kèm theo*).

Bộ Tài chính đã tổng hợp, phân tích, tiếp thu các ý kiến đóng góp và cũng có giải trình cụ thể các ý kiến để chỉnh lý Nghị định qua nhiều vòng dự thảo. Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng đã được Bộ Tư pháp thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*Báo cáo tiếp thu và giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp kèm theo hồ sơ*).

E. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Bộ Tài chính sẽ phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tập huấn cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan thuế các cấp về các nội dung của Nghị định sau khi được Chính phủ thông qua, đảm bảo việc tổ chức thực hiện được hiệu quả, kịp thời. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan ở trung ương và địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này. Đồng thời, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ thực hiện công tác đánh giá, giám sát việc thực hiện các nội dung chính sách được quy định tại Nghị định theo quy định của pháp luật.

G. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị định được xây dựng đảm bảo phù hợp với các định hướng, mục tiêu yêu cầu về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách phí, lệ phí nói riêng được nêu tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần tăng cường trách nhiệm, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động BVMT. Qua quá trình nghiên cứu, xây dựng và tham vấn Báo cáo đánh giá tác động này cho thấy, việc nghiên cứu và trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải là cần thiết, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong nước cũng như quốc tế thời gian qua. Việc thực hiện phương án thu phí BVMT đối với khí thải theo đề xuất sẽ góp phần tăng cường trách nhiệm, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động BVMT, góp phần hạn chế hoạt động phát thải gây ô nhiễm, khuyến khích sử dụng sản phẩm, công nghệ thân thiện, giảm thiểu ô nhiễm môi trường cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng; từ đó tiết kiệm chi phí cá nhân, chi phí xã hội cũng như chi phí xử lý ô nhiễm môi trường. Thực hiện theo các phương án đề xuất dự kiến làm tăng thu NSNN khoảng *khoảng 1.200 tỷ đồng/năm* (tính toán dự trên phương pháp tính mẫu bình quân). Số tăng thu này phục vụ trực tiếp công tác khắc phục ô nhiễm môi trường không khí. Trung bình mỗi cơ sở xả thải phải nộp tiền phí khoảng 10 triệu/01 năm. Đây là mức thu tác động không lớn đến hoạt động kinh doanh cũng như doanh thu của doanh nghiệp.

Trên đây là những nội dung của Báo cáo Đánh giá tác động của dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động của thủ tục hành chính tại
dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải**

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính đối với quy định tại dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, với các nội dung sau đây:

I. Xác định vấn đề tổng quan

- Tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: Nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường phải chi trả. Đồng thời, quy định phí bảo vệ môi trường áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; Mức phí bảo vệ môi trường được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải;

- Tại điểm 1.2 mục IX phần A Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định phí BVMT đối với khí thải thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ.

Căn cứ quy định pháp luật phí và pháp luật bảo vệ môi trường, việc ban hành Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải nhằm kiện toàn hệ thống pháp luật về phí và nâng cao trách nhiệm của người xả thải gây ô nhiễm không khí.

Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải được thực hiện trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định. Mục tiêu của Báo cáo là để thuyết minh rõ sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của 01 thủ tục hành chính được quy định chi tiết trong dự thảo Nghị định: Thủ tục khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

II. Đánh giá tác động của từng thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: Thủ tục khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính:

- Tên thủ tục hành chính hợp lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2022/TT-BTP. Tên thủ tục hành chính gồm cụm từ chỉ hành động của cá nhân, tổ chức hoặc hành động của cơ quan quản lý nhà nước kết hợp với tên kết quả của thủ tục hành chính.

- Trình tự thực hiện của thủ tục hành chính được quy định rõ ràng và cụ thể các bước, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân.

- Cách thức thực hiện: Thủ tục hành chính đã áp dụng đầy đủ các hình thức để tiếp nhận hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể giúp người nộp phí xác định được cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.

- Các mẫu tờ khai, mẫu kết quả đều được mẫu hóa rõ ràng tại Phụ lục của Nghị định.

III. Lấy ý kiến

Bản Đánh giá thủ tục hành chính kèm dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến của đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính cùng cấp theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp, Văn phòng Bộ Tài chính) bằng hình thức văn bản.

Đơn vị chủ trì soạn thảo đã nhận được ý kiến bằng văn bản của các đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính cùng cấp.

Bản Đánh giá thủ tục hành chính đã được hoàn thiện theo đúng theo quy định tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, Thông tư số 03/2022/TT-BTP và trên cơ sở tiếp thu ý kiến tham gia.

IV. Phụ lục

Các biểu mẫu đánh giá tác động thủ tục hành chính kèm theo.

Trên đây là bản đánh giá tác động thủ tục hành chính đối với dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CST (P5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục I

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 02/ĐGTD-BHM)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu mẫu số 02/ĐGTD-BHM

BIỂU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

Tên dự án, dự thảo: Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

I. SỰ CẢN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	<p>a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p> <p>b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Quản lý hoạt động thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.</p>
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	<p>a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp (thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường) ra môi trường phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p> <p>b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Quản lý việc khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p>
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thực hiện các biện	<p>a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Có căn cứ để thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p> <p>b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Điều 7 dự thảo Nghị định.</p>

<p>pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?</p>	<p>4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ biện pháp:</p> <p>Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do:</p> <p>Nếu Không, nêu rõ lý do: Người nộp phí không thực hiện thủ tục hành chính thì cơ quan có thẩm quyền không có căn cứ để thực hiện.</p>
<p>II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</p>		
<p>1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Tại điểm 1.2 mục IX phần A Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ.</p>	
<p>2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?</p>	<p>- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận tạo thành:</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:</p> <p>+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo</p> <p>- Với văn bản của cơ quan khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, đề nghị nêu rõ:</p>	

- + Tên bộ phận tạo thành:
- + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:
- + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo
- Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có Không
- Nếu Có, đề nghị nêu rõ:
- + Tên bộ phận tạo thành:
- + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng:
- + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tên thủ tục hành chính

Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?

Có Không

Nêu rõ lý do: Tên thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2022/TT-BTP.

2. Trình tự thực hiện

a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?

Có Không

Nêu rõ lý do: Quy định rõ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính và các bước phải thực hiện.

b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?

Có Không

Nêu rõ lý do: Quy định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của từng cơ quan và tổ chức, cá nhân phải thực hiện: Người nộp phí thực hiện lập Tờ khai phí, nộp Tờ khai phí, nộp phí cho tổ chức thu phí; Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có).

<p>c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật): Hàng quý, chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí thực hiện lập Tờ khai phí (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo dự thảo Nghị định) và gửi Tờ khai phí cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an; Bộ Quốc phòng giao tiếp nhập Tờ khai). Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được giao tiếp nhập Tờ khai phí) thẩm định Tờ khai phí và gửi kết quả thẩm định (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo dự thảo Nghị định) cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi cơ sở hoạt động và gửi cho cơ sở, để cơ sở thực hiện nộp phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở này.</p>
<p>d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định:</p> <p>Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ khai phí. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí. Trường hợp số phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có).</p> <p>- Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:</p>
<p>3. Cách thức thực hiện</p>	
<p>a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu chính <input checked="" type="checkbox"/> Điện tử <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>b) Nhận kết quả:</p>	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Thủ tục hành chính được thực hiện theo các hình thức: Trực tiếp, bưu chính, điện tử.</p> <p>- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Thủ tục hành chính này phù hợp với thực tế và chi phí thấp, thời gian ngắn tạo thuận tiện</p>

Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu chính <input checked="" type="checkbox"/> Điện tử <input checked="" type="checkbox"/>	cho người nộp phí và tổ chức thu phí.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ: Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	- Nêu rõ lý do quy định: Đề xác định số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp - Yêu cầu về hình thức: Có quy định mẫu, biểu cụ thể kèm dự thảo Nghị định. Lý do quy định: Thực hiện thống nhất, thuận tiện cho người nộp và tổ chức thu phí.
b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ: Tại Điều 2 dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể về người nộp phí, không có yêu cầu, điều kiện để người nộp phí thực hiện thủ tục hành chính.
c) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ khai phí. Trường hợp số phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo dự thảo Nghị định, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có). Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng: Hàng quý, chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí thực hiện lập Tờ khai phí và gửi Tờ khai phí cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an; Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai). Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở,

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được giao tiếp nhận Tờ khai phí) thẩm định Tờ khai phí và gửi kết quả thẩm định (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo dự thảo Nghị định) cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi cơ sở hoạt động và gửi cho cơ sở, để cơ sở thực hiện nộp phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở này.

Lý do quy định: Để cơ quan có thẩm quyền có đủ thời gian thẩm định và ra quyết định.

Có Không

Lý do quy định: Để đảm bảo rõ ràng trách nhiệm của môi cơ quan.

b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?

6. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thực hiện:

- Tổ chức: Trong nước Nước ngoài

Mô tả rõ: Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp (thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường) ra môi trường.

Lý do quy định: Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

- Cá nhân: Trong nước Nước ngoài

Mô tả rõ:

Lý do quy định:

- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?:

Có Không

Nêu rõ lý do: Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định phù hợp quy định pháp luật bảo vệ môi trường.

b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> - Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/> - Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/> - Lý do quy định: Vì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính này ở trên khắp cả nước. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu rõ lý do: Đảm bảo sự công bằng, bình đẳng về pháp luật trong phạm vi toàn quốc.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> - Lý do quy định: Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Luật Phí và lệ phí.
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu rõ lý do: Không có thẩm quyền đề ủy quyền hoặc phân cấp.
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nếu có, nêu rõ lý do: - Phi: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nếu Có nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Nếu Có, nêu rõ lý do:

	<p>- Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo):</p> <p>+ Mức phí (hoặc định kèm biểu phí):</p> <p>+ Mức lệ phí (hoặc định kèm biểu lệ phí):</p> <p>+ Mức chi phí khác:</p> <p>+ Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do:</p>
<p>b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nội dung quy định:</p> <p>Lý do quy định:</p>
<p>9. Mẫu đơn, tờ khai</p>	
<p>a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Đề giúp cho người nộp phí thuận lợi trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính này.</p>
<p>b) Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải</p>	<p>- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:</p> <p>+ Nội dung thông tin 1: Tên người nộp phí, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại, fax, email, số tài khoản, loại hình, lĩnh vực sản xuất, chế biến, khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí.</p> <p>Lý do quy định: Đề xác định cụ thể đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>+ Nội dung thông tin 2: Số phí cố định phải nộp, số phí biến đổi phải nộp, số phí nộp vào NSNN.</p> <p>Lý do quy định: Xác định số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp.</p> <p>- Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Sở Tài nguyên và Môi</p>

	trường xác nhận thời gian nhận Tờ khai phí. Lý do quy định: Làm căn cứ để xác định thời gian nộp Tờ khai phí.
c) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt <input checked="" type="checkbox"/> Song ngữ <input type="checkbox"/> Nếu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do quy định:
a) Yêu cầu, điều kiện 1:	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> + Thực hiện công việc khác (nếu rõ):
b) Yêu cầu, điều kiện n:	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> + Thực hiện công việc khác (nếu rõ):
11. Kết quả thực hiện	
a) Hình thức của kết quả thực	- Giấy phép <input type="checkbox"/>

hiện thủ tục hành chính là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/> - Giấy đăng ký <input type="checkbox"/> - Chứng chỉ <input type="checkbox"/> - Thẻ <input type="checkbox"/> - Quyết định hành chính <input type="checkbox"/> - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input type="checkbox"/> - Loại khác: <input checked="" type="checkbox"/> Đề nghị nêu rõ: Trường hợp số phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo dự thảo Nghị định, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có). <p>Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy, Bản điện tử.</p>
b) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do: Đảm bảo thực hiện thống nhất.
c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> - Nếu Có, nêu thời hạn cụ thể: tháng/năm. - Nếu Không, nêu rõ lý do: Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của Sở Tài nguyên và Môi trường không quy định thời hạn có giá trị hiệu lực.
d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> Lý do: Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của Sở Tài nguyên và Môi trường không quy định phạm vi có hiệu lực.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Trần Anh Tuấn Điện thoại cố định: 024.22202828; E-mail: trananhtuan3@mof.gov.vn	